

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN FECON**

Số: 0120/CBTT.FCM

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – tự do – Hạnh phúc**

Hà Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP. HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;

Công ty: **Công ty cổ phần khoáng sản FECON**

Mã chứng khoán: **FCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Điện thoại: 0226 3533038

Fax : 0226 3533897

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Hữu Thiệu- người được ủy quyền công bố thông tin

Chức vụ: Trưởng phòng Tổ chức hành chính

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Điện thoại (cơ quan): 0226 3533 038

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý 4 năm 2019.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2020 tại đường dẫn: <http://feconmining.com.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý 4/2019

**Đại diện tổ chức
Người được ủy quyền công bố thông tin**



Nguyễn Hữu Thiệu

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Hà Nam - Tháng 1 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	31.12.2019 VNĐ	01.01.2019 VNĐ
I	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 +	100		554.056.557.653	593.432.844.897
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	63.607.899.939	27.439.507.963
1. Tiền	111		59.607.899.939	18.439.507.963
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	9.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		302.434.486.174	333.428.364.816
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	301.097.662.406	317.529.939.737
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	6.882.975.083	16.993.690.781
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		339.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	3.442.643.727	6.500.004.427
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.5	(9.327.795.042)	(7.595.270.129)
IV. Hàng tồn kho	140		174.282.808.867	220.335.484.424
1. Hàng tồn kho	141	5.6	179.606.362.996	220.335.484.424
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.323.554.129)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.731.362.673	12.229.487.694
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	13.675.893.963	11.868.906.243
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.13	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		55.468.710	360.581.451
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240	200		248.732.795.195	206.799.819.668
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.565.548.398	217.566.012
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	2.565.548.398	217.566.012
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		124.136.746.534	151.783.631.367
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	118.887.152.715	142.137.389.524
- Nguyên giá	222		403.756.452.911	393.121.581.604
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(284.869.300.196)	(250.984.192.080)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	-	4.217.879.114
- Nguyên giá	225		-	9.695.063.637
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	(5.477.184.523)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	5.249.593.819	5.428.362.729
- Nguyên giá	228		7.003.276.109	7.003.276.109
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.753.682.290)	(1.574.913.380)
III. Bất động sản đầu tư	230		864.700.000	-
- Nguyên giá	231		864.700.000	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		119.275.000.000	51.695.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.11	119.275.000.000	51.695.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.890.800.263	3.103.622.289
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	1.890.800.263	3.103.622.289
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		802.789.352.848	800.232.664.565

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	31.12.2019 VNĐ	01.01.2019 VNĐ
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		297.097.889.369	306.170.332.199
I. Nợ ngắn hạn	310		296.256.289.369	302.013.949.725
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	53.144.038.475	67.154.022.912
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.197.230.625	20.766.678.536
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	3.025.545.419	10.057.035.861
4. Phải trả người lao động	314		3.971.216.511	6.615.723.153
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	3.893.402.565	334.862.279
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		56.659.973	56.659.974
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	823.652.455	826.457.127
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	223.608.426.017	196.202.509.883
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.536.117.329	-
II. Nợ dài hạn	330		841.600.000	4.156.382.474
7. Phải trả dài hạn	337	5.15	262.000.000	291.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	579.600.000	3.865.382.474
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		505.691.463.479	494.062.332.366
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	505.691.463.479	494.062.332.366
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		410.000.000.000	410.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		410.000.000.000	410.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(1.873.645.455)	(1.873.645.455)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.847.289.552	16.340.424.976
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		75.717.819.382	69.595.552.845
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		39.183.196.602	20.658.286.702
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		36.534.622.780	48.937.266.143
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		802.789.352.848	800.232.664.565

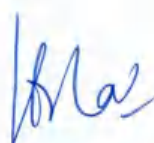
Hà Nam, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Người lập



Ngô Thị Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Vân

Giám đốc



Phạm Trung Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		137.680.258.559	243.869.506.135	591.992.625.913	813.306.737.897
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	405.274.564	0	658.585.186
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.20	137.680.258.559	243.464.231.571	591.992.625.913	812.648.152.711
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	122.396.260.054	210.455.289.830	517.120.019.363	719.974.883.326
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		15.283.998.505	33.008.941.741	74.872.606.550	92.673.269.385
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	66.505.216	132.336.415	395.575.440	516.945.837
7. Chi phí tài chính	22	5.23	2.866.367.851	3.351.193.427	13.164.385.666	7.520.833.030
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.839.408.712	4.167.616.167	12.897.297.225	16.188.792.958
9. Chi phí bán hàng	25	5.24	308.475.300	1.604.772.039	1.408.954.124	3.428.805.128
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.24	6.095.844.444	11.690.365.853	15.381.552.244	22.214.441.191
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		6.079.816.126	16.494.946.837	45.313.289.956	60.026.135.873
12. Thu nhập khác	31	5.25	787.020.478	183.062.346	2.545.423.995	2.487.509.197
13. Chi phí khác	32	5.25	637.071.439	36.770.963	795.788.880	173.653.106
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.25	149.949.039	146.291.383	1.749.635.115	2.313.856.091

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+ 45)	50		6.229.765.165	16.641.238.220	47.062.925.071	62.339.991.964
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	1.280.784.830	3.335.468.686	9.472.302.291	12.500.725.821
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.948.980.335	13.305.769.534	37.590.622.780	49.839.266.143

Người lập



Ngô Thị Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Vân



Phạm Trung Thành

Hà Nam, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		47.062.925.071	62.339.991.964
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		28.586.692.499	29.734.432.232
- Các khoản dự phòng	03		227.668.949	(1.640.249.012)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	334.915
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(395.234.224)	(697.066.558)
- Chi phí lãi vay	06		12.897.297.225	16.188.792.958
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		88.379.349.520	105.926.236.499
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		29.327.171.843	3.297.192.812
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		45.448.843.762	(2.475.797.634)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		(28.631.278.948)	(14.447.173.474)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(594.165.694)	(6.417.613.824)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(12.788.789.670)	(16.305.040.014)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(16.678.224.717)	(8.094.145.701)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	(2.925.374.338)	(6.578.491.951)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		101.537.531.758	54.905.166.713
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.804.507.666)	(7.193.041.827)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	224.545.455
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(67.580.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	22.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cô tức và lợi nhuận được chia	27		395.234.224	472.521.103
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(68.989.273.442)	15.504.024.731
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		(0)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		408.336.299.459	495.032.371.122
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(383.303.103.325)	(536.502.324.676)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(913.062.474)	(1.826.125.016)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.500.000.000)	(20.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.620.133.660	(63.796.078.570)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU B 03 - DN

CHỈ TIÊU	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		36.168.391.976	6.613.112.874
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27.439.507.963	20.824.072.888
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	2.322.201
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	63.607.899.939	27.439.507.963

Người lập



Ngô Thị Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Vân

Hà Nam, ngày 18 tháng 01 năm 2020



Phạm Trung Thành



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (gọi tắt là “Công ty”) đổi tên từ Công ty Cổ phần Bê tông và Khoáng sản FECON, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0700252549 ngày 03 tháng 09 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700252549 ngày 06/01/2015 là 410.000.000.000 đồng (Bốn trăm mười tỷ nghìn đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: FECON MINING JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là FECON Mining.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh; Mã cổ phiếu: FCM.

Trụ sở chính của Công ty tại: cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành; Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Thi công xây dựng: Nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật thủ công nghiệp đô thị; Thí nghiệm cọc công nghệ cao;
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng, quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm;
- Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm, Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng;
- Ứng dụng và chuyển giao công nghệ xây dựng nền móng và công trình ngầm mới vào thực tế xây dựng tại Việt Nam;
- Buôn bán: Vật tư, vật liệu, thiết bị công nghiệp thuộc hai lĩnh vực xây dựng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Dịch vụ kho vận;
- Tư vấn, môi giới bất động sản; Kinh doanh khách sạn, văn phòng;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Sản xuất bê tông thành phẩm các loại.



1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có các công ty con như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con			
- Công ty CP FECON Nghi Sơn	Sản xuất bê tông	51,5%	51,5%
- Công ty cổ phần bê tông Thái Hà	Sản xuất bê tông	99,96%	99,96%

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2019.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2019.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ban hành ngày 12/04/2017 sửa đổi bổ sung một số điều của TT 45/2013/TT-BTC.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định thuê tài chính

Một tài sản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2019
	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	8 - 20
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03- 05
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Cụ thể máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thời gian sử dụng là 30 tháng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất thuê và phần mềm máy tính. Giá trị Quyền sử dụng đất thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 49 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 4 năm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay phải trả và chi phí vận chuyển cọc.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...,) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất bê tông thành phẩm các loại, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31.12.2019	01.01.2019
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	230.156.467	1.113.973.046
Tiền gửi ngân hàng	59.377.743.472	17.325.534.917
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	9.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	4.000.000.000	9.000.000.000
Tổng	63.607.899.939	27.439.507.963

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.2 Phải thu của khách hàng

	31.12.2019	01.01.2019
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn	301.097.662.406	317.529.939.737
Công ty Cổ phần FECON	112.119.149.169	158.643.572.758
Công ty cổ phần hạ tầng và phát triển đô thị FECON		1.650.565.379
Công ty cổ phần đầu tư Phan Vũ	2.833.608.800	
Công ty cổ phần thi công cọc FECON số 1	12.972.862.782	
Công ty TNHH xây dựng và dịch vụ thương mại Hiệu Thắng	31.253.710.745	24.111.744.992
Công ty TNHH xây dựng và thương mại Bảo Phúc	14.533.268.900	3.061.424.600
Công ty cổ phần xây dựng nền móng Hải Đăng	11.432.703.600	8.161.740.500
Công ty CP viễn thông và ĐT xây dựng Bình Sơn	12.653.100.210	11.524.037.050
Công ty cổ phần đầu tư Hicon	16.110.315.690	
Phải thu các đối tượng khác	87.188.942.510	110.376.854.458
Trong đó phải thu các bên liên quan	147.436.356.391	176.120.497.168
Công ty Cổ phần FECON	112.119.149.169	158.643.572.758
Công ty cổ phần đầu tư Phan Vũ	2.833.608.800	
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	12.467.698.431	12.467.698.431
Công ty cổ phần hạ tầng và phát triển đô thị FECON	-	1.650.565.379
Công ty cổ phần thi công cọc FECON số 1	12.972.862.782	
Công ty Cổ phần FECON SOUTH Nghi Sơn	2.058.660.600	3.358.660.600
	4.984.376.609	
Dài hạn	-	
Tổng	301.097.662.406	317.529.939.737

5.3 Trả trước cho người bán

	31.12.2019	01.01.2019
	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần khoáng sản FECON Hải Đăng	5.123.376.643	5.123.376.643
Đối tượng khác	1.759.598.440	11.870.314.138
Tổng	6.882.975.083	16.993.690.781

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.4 Phải thu khác*Đơn vị tính: VND*

	31.12.2019	01.01.2019
	VND	VND
Ngắn hạn	3.442.643.727	6.500.004.427
Công ty Cổ phần khoáng sản FECON Hải Đăng	1.684.500.000	1.684.500.000
CP giải phòng mặt bằng khu DV và TM Ngũ Động Sơn		2.518.051.951
Phải thu khác	3.115.655	406.316.656
Tạm ứng	1.755.028.072	1.891.135.820
Dài hạn	2.565.548.383	217.566.012
CP giải phòng mặt bằng khu DV và TM Ngũ Động Sơn	2.518.051.951	
Ký cược, ký quỹ dài hạn	47.496.432	217.566.012
Tổng	6.008.192.110	6.717.570.439



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ B 09 - DN

5.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31.12.2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31.12.2018
Tại ngày 01 tháng 01	7.595.270.131	469.869.517
Dự phòng trích lập trong kỳ	7.429.035.765	7.125.400.614
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	5.696.510.854	
Tổng	9.327.795.042	7.595.270.131

5.6 Hàng tồn kho

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31.12.2019 VND	01.01.2019 VND
Nguyên vật liệu	22.112.073.996	29.059.571.954
Công cụ dụng cụ	7.345.503.640	8.443.879.414
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.600.985.070	34.431.905.748
Thành phẩm	140.476.700.863	139.488.196.742
Hàng hóa	3.071.099.427	8.911.930.566
Tổng	179.606.362.996	220.335.484.424
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.323.554.129)	
Tổng	174.282.808.867	220.335.484.424

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.7 Chi phí trả trước

	31.12.2019	01.01.2019
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn	13.675.893.963	11.868.906.243
Chi phí chờ phân bổ	603.604.975	490.843.919
Chi phí vận chuyển	13.072.288.988	10.374.943.222
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	1.003.119.102
Dài hạn	1.890.800.263	3.103.622.289
Chi phí công cụ, dụng cụ	268.819.757	14.096.928
Chi phí tư vấn	607.523.820	771.507.120
Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.014.456.686	2.318.018.241
Tổng	15.566.694.226	14.972.528.532



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
Số dư tại 01/01/2019	112.476.436.753	213.955.376.651	65.138.015.828	261.005.546	1.290.746.826	393.121.581.604
Tăng trong năm	370.000.216	327.950.000	9.709.063.637	227.857.454	-	10.634.871.307
Xây dựng cơ bản hoàn thành	370.000.216		9.709.063.637	227.857.454		597.857.670
Mua lại TSCĐ thuê tài chính		327.950.000				9.709.063.637
Mua sắm TSCĐ						327.950.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý						
Số dư tại 31/12/2019	112.846.436.969	214.283.326.651	74.847.079.465	488.863.000	1.290.746.826	403.756.452.911
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2019	60.368.453.776	147.967.184.646	41.222.047.898	191.034.306	1.235.471.454	250.984.192.080
Tăng trong năm	9.483.685.542	12.856.591.997	11.479.097.769	21.603.740	44.129.064	33.885.108.112
Khấu hao trong năm	9.483.685.542	6.571.485.496	11.479.097.769	21.603.740	44.129.064	27.600.001.611
Mua lại tài sản thuê tài chính		6.285.106.501				6.285.106.501
Điều chuyển, phân loại lại						
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý						
Số dư tại 31/12/2019	69.852.139.318	160.823.776.643	52.701.145.667	212.638.046	1.279.600.518	284.869.300.192
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2019	52.107.982.977	65.988.192.005	23.915.967.930	69.971.240	55.275.372	142.137.389.524
Tại 31/12/2019	42.994.297.651	53.459.550.008	22.145.933.798	276.224.954	11.146.308	118.887.152.719

5.9 Tài sản thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2019	9.695.063.637	9.695.063.637
Tăng trong năm		-
Giảm trong năm	9.695.063.637	9.695.063.637
Số dư tại 31/12/2019	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2019	5.477.184.523	5.477.184.523
Tăng trong năm	807.921.978	807.921.978
Khấu hao trong năm	807.921.978	807.921.978
Giảm trong năm	6.285.106.501	6.285.106.501
Số dư tại 01/01/2019	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2019	4.217.879.114	4.217.879.114
Tại 31/12/2019	-	-

5.10 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2019	6.722.430.109	280.846.000	7.003.276.109
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Điều chỉnh do thanh lý công ty con			-
Số dư tại 31/12/2019	6.722.430.109	280.846.000	7.003.276.109
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2019	1.332.734.021	242.179.359	1.574.913.380
Tăng trong năm	171.768.902	7.000.008	178.768.910
Khấu hao trong năm	171.768.902	7.000.008	178.768.910
Giảm trong năm	-	-	-
Điều chỉnh do thanh lý công ty con	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	1.504.502.923	249.179.367	1.753.682.290
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2019	5.389.696.088	38.666.641	5.428.362.729
Tại 31/12/2019	5.217.927.186	31.666.633	5.249.593.819

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạnĐơn vị tính: VND

	31.12.2019		01.01.2019	
	Tỷ lệ Quyền Vốn năm biểu giữ	Giá trị số sách	Dự phòng	Giá trị số sách
Đầu tư vào Công ty con		119.275.000.000	-	119.275.000.000
Công ty cổ phần FECON Nghi Sơn	51,5%	51.695.000.000	-	51.695.000.000
Công ty cổ phần bê tông Thái Hà	99,96%	67.580.000.000	-	67.580.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-

DN

5.12 Phải trả người bán

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31.12.2019	01.01.2019
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn	53.144.038.475	67.154.022.912
Công ty TNHH Trường Hải	18.752.737.802	6.793.017.967
Công ty cổ phần thương mại Thành Nam	1.094.920.405	6.495.161.405
Công ty cổ phần Silkroad Hà Nội	722.700.000	1.689.600.000
Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Minh Huyền	1.527.900.000	1.690.728.600
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Việt Xô	2.608.485.812	5.011.739.032
Công ty TNHH cơ khí Thành Long	3.167.957.019	2.900.804.982
Doanh nghiệp tư nhân sản xuất và DVTM Quang Khái	1.686.889.988	1.115.887.999
Phải thu các đối tượng khác	23.582.447.449	41.457.082.927
Trong đó phải thu các bên liên quan	-	15.853.725.110
Công ty cổ phần FECON		1.510.330.816
Công ty TNHH cơ khí và chế tạo bê tông FECON Nghi Sơn		15.853.725.110
Dài hạn	-	
Tổng	53.144.038.475	67.154.022.912

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01.01.2019 VNĐ	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31.12.2019 VNĐ
Phải nộp	10.057.035.861	37.519.264.513	44.550.754.956	3.025.545.418
Thuế giá trị gia tăng	3.022.646.925	19.670.073.335	19.700.595.939	2.992.124.321
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	2.134.191	7.266.037.354	7.268.171.545	-
Thuế xuất nhập khẩu		50.031.383	50.031.383	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.000.725.821	9.649.207.919	16.678.224.717	(28.290.977)
Thuế thu nhập cá nhân	31.154.524	883.914.522	853.731.372	61.337.674
Thuế tài nguyên	374.400			374.400
Phải thu	360.581.451	393.137.198	698.249.939	55.468.710
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	73.011.504	158.925.606	176.468.400	55.468.710

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-

DN

5.14 Chi phí phải trả

	31.12.2019	01.01.2019
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn	3.893.402.565	334.862.279
Lãi vay	226.354.724	334.862.279
Chi phí phải trả khác	3.667.047.841	
Dài hạn	-	-
Tổng	3.893.402.565	334.862.279

5.15 Phải trả khác

	31.12.2019	01.01.2019
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn	823.652.455	826.457.127
Kinh phí công đoàn	509.494.861	557.545.543
Bảo hiểm xã hội	1.072.500	1.305.198
Bảo hiểm y tế	-	
Phải trả phải nộp khác	313.085.094	267.606.386
Dài hạn	262.000.000	291.000.000
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	262.000.000	291.000.000
Chi phí phải trả khác		
Tổng	1.085.652.455	1.117.457.127

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31.12.2019			01.01.2019		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay						
Vay ngắn hạn	223.608.426.018	223.608.426.018	408.336.299.460	380.930.383.325	196.202.509.883	196.202.509.883
Ngân hàng BIDV- CN Đông Đô	-	-	19.508.581.854	29.588.881.108	10.080.299.254	10.080.299.254
Ngân hàng Công thương - CN Hà Nam	12.582.895.222	12.582.895.222	63.162.419.516	79.309.512.718	28.729.988.424	28.729.988.424
Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	6.669.509.464	6.669.509.464	22.539.603.046	74.006.682.719	58.136.589.137	58.136.589.137
Ngân hàng MB - CN Hà Nam	23.979.229.978	23.979.229.978	58.418.865.011	66.448.534.081	32.008.899.048	32.008.899.048
Ngân hàng VCB - CN Hà Nam	99.100.802.619	99.100.802.619	107.291.629.089	50.853.907.827	42.663.081.357	42.663.081.357
Ngân hàng VIB - Trung tâm kinh doanh	32.729.638.735	32.729.638.735	87.975.670.944	79.829.684.872	24.583.652.663	24.583.652.663
Công ty cổ phần bê tông Thái Hà	47.300.000.000	47.300.000.000	47.600.000.000	300.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả - MB Hà Nam	1.246.350.000	1.246.350.000	1.839.530.000	593.180.000	-	-
Vay dài hạn	579.600.000	579.600.000	-	2.372.720.000	2.952.320.000	2.952.320.000
- Từ 12 tháng - 60 tháng						
Ngân hàng MB - CN Hà Nam	579.600.000	579.600.000	-	2.372.720.000	2.952.320.000	2.952.320.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	913.062.474	913.062.474	913.062.474
- Từ 12 tháng - 60 tháng						
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng VCB Việt Nam	-	-	-	913.062.474	913.062.474	913.062.474
Tổng	224.188.026.018	224.188.026.018	408.336.299.460	384.216.165.799	200.067.892.357	200.067.892.357

002
 03
 03
 AN
 EC

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

b. Nợ thuế tài chính	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019		Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Thời hạn						
<i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	982.807.514	69.745.040	913.062.474	2.012.146.263	186.021.247	1.826.125.016
<i>Công ty cho thuê tài chính ngoại</i>	982.807.514	69.745.040	913.062.474	2.012.146.263	186.021.247	1.826.125.016
<i>hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</i>	982.807.514	69.745.040	913.062.474	2.012.146.263	186.021.247	1.826.125.016
Tổng						

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.19 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	410.000.000.000	(1.873.645.455)	13.313.197.939	49.392.799.701	470.832.352.185
Lãi trong năm	-	-	-	49.839.266.143	49.839.266.143
Chia cổ tức 2017	-	-	-	(20.500.000.000)	(20.500.000.000)
Phân phối lợi nhuận (2017)	-	-	3.027.227.037	(8.173.512.999)	(5.146.285.962)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(963.000.000)	(963.000.000)
Số dư tại 31/12/2018	410.000.000.000	(1.873.645.455)	16.340.424.976	69.595.552.845	494.062.332.366
Số dư tại 01/01/2019	410.000.000.000	(1.873.645.455)	16.340.424.976	69.595.552.845	494.062.332.366
Lãi trong năm	-	-	-	37.590.622.780	37.590.622.780
Chia cổ tức 2018	-	-	-	(20.500.000.000)	(20.500.000.000)
Phân phối lợi nhuận (2018)	-	-	5.506.864.576	(9.912.356.243)	(4.405.491.667)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(1.056.000.000)	(1.056.000.000)
Số dư tại 31/12/2019	410.000.000.000	(1.873.645.455)	21.847.289.552	75.717.819.382	505.691.463.479

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Ngày 31.12.2019			Ngày 31.12.2018		
	Tỷ lệ	Số cổ phần	Giá trị VNĐ	Tỷ lệ	Số cổ phần	Giá trị VNĐ
Công ty Cổ phần FECON	10,95%	4.491.494	44.914.940.000	10,95%	4.491.494	44.914.940.000
Công ty Cổ phần đầu tư Phan Vũ	51,00%	20.910.000	209.100.000.000	51,00%	20.910.000	209.100.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	38,05%	15.598.506	155.985.060.000	38,05%	15.598.506	155.985.060.000
Tổng	100%	41.000.000	410.000.000.000	100%	41.000.000	410.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31.12.2019	01.01.2019
	VNĐ	VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	410.000.000.000	410.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		-
Vốn góp giảm trong kỳ		-
Vốn góp tại cuối kỳ	410.000.000.000	410.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(20.500.000.000)	(20.500.000.000)
Phân phối các quỹ	(9.912.356.243)	(8.173.512.999)

d. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.000.000	41.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.000.000	41.000.000
Cổ phiếu phổ thông	41.000.000	41.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông		-
Cổ phiếu ưu đãi		-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.000.000	41.000.000
Cổ phiếu phổ thông	41.000.000	41.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

5.20 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	536.393.167.844	712.602.880.870
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.125.073.710	23.650.102.959
Doanh thu cung cấp NVL	29.474.384.359	77.053.754.068
Doanh thu khác		
Tổng	591.992.625.913	813.306.737.897

5.21 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	460.876.126.855	613.010.530.032
Giá vốn cung cấp dịch vụ	26.431.986.043	21.397.400.387
Giá vốn cung cấp NVL	29.811.906.465	85.566.952.907
Giá vốn khác		
Tổng	517.120.019.363	719.974.883.326

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	395.234.224	472.521.103
Lãi chênh lệch tỷ giá		42.102.533
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	341.216	2.322.201
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Tổng	395.575.440	516.945.837

5.23 Chi phí tài chính

	Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ
Lãi tiền vay	12.897.297.225	16.188.792.958
Lỗ chênh lệch tỷ giá	267.088.441	95.032.580
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		2.657.116
Dự phòng tài chính		(8.765.649.624)
Tổng	13.164.385.666	7.520.833.030

5.24 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ
Chi phí bán hàng	1.408.954.124	3.428.805.128
Chi phí nhân viên	623.819.387	548.667.184
Chi phí NVL, bao bì	18.505.163	529.585.394
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	92.062.749	102.939.578
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	1.196.785.280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.000.000	116.363.636
Chi phí bằng tiền khác	610.566.825	934.464.056
Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.381.552.244	22.214.441.191
Chi phí nhân viên	8.239.127.688	8.635.721.940
Chi phí NVL, bao bì	343.758.235	434.034.687
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	448.066.662	562.414.592
Chi phí khấu hao TSCĐ	908.699.042	1.639.025.436
Thuế, phí lệ phí	94.326.935	235.993.636
Chi phí dự phòng	1.732.524.911	7.125.400.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.689.373	594.691.669
Chi phí bằng tiền khác	3.503.359.398	2.987.158.619
Tổng	16.790.506.368	25.643.246.319

5.25 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ
Thu nhập khác	2.545.423.995	2.487.509.197
Thanh lý tài sản		224.545.455
Bán vật tư, CCDC, phế liệu	1.480.581.190	2.120.877.436
Thu nhập khác	1.064.842.805	142.086.306
Chi phí khác	795.788.880	173.653.106
Thanh lý tài sản		
Bán vật tư, CCDC, phế liệu		
Chi phí khác	795.788.880	173.653.106
Tổng	3.341.212.875	2.661.162.303

5.26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.472.302.291	12.500.725.821
Tổng	9.472.302.291	12.500.725.821

5.27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	340.546.457.405	397.348.346.220
Chi phí nhân công	54.911.181.015	50.168.254.372
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.356.087.225	28.198.296.494
Chi phí dự phòng	1.732.524.911	7.125.400.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.678.284.770	18.880.387.543
Chi phí bằng tiền khác	8.766.105.829	5.649.103.849
Tổng	474.990.641.155	507.369.789.090

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Lương, thù lao HĐQT	2.162.984.323	1.692.745.660

Số dư các bên liên quan

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	31.12.2019 VNĐ	01.01.2019 VNĐ
Công ty Cổ phần FECON	Thi công, DV khác	-	1.510.330.816
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	Mua cọc		15.853.725.110

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Người mua trả tiền trước	Tính chất giao dịch	31.12.2019 VNĐ	01.01.2019 VNĐ
Công ty Cổ phần FECON	Thi công, DV khác	-	
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	Mua vật tư		2.130.309.478

Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	31.12.2019 VNĐ	01.01.2019 VNĐ
Công ty Cổ phần FECON	Bán cọc	112.119.149.169	158.643.572.758
Công ty cổ phần đầu tư Phan Vũ	Bán cọc	2.833.608.800	
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	Mua vật tư	4.984.376.609	
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Bán cọc	2.058.660.600	3.358.660.600
Công ty cổ phần thi công cọc FECON số 1	Bán cọc	12.972.862.782	
Công ty Cổ phần hạ tầng và phát triển đô thị FECON	Bán cọc		1.650.565.379
Công ty cổ phần khoáng sản FECON Hải Đăng	Thuê xe	12.467.698.431	12.467.698.431
Trả trước cho người bán			
Công ty CP Khoáng sản FECON Hải Đăng	Tiền mua vật tư	5.123.376.643	5.123.376.643
Phải thu khác			
Công ty CP Khoáng sản FECON Hải Đăng		1.684.500.000	1.684.500.000

Giao dịch các bên liên quan

Bán hàng	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ
Công ty Cổ phần FECON	Bán cọc	180.391.248.452	427.221.717.784
Công ty Cổ phần đầu tư Phan Vũ	Bán cọc	27.290.548.000	460.746.000
Công ty Cổ phần bê tông Phan Vũ Hải Dương	Thí nghiệm	20.000.000	
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	Mua vật tư	28.347.607.169	66.690.821.237
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Bán cọc	-	1.715.006.000
Công ty cổ phần thi công cọc FECON số 1	Bán cọc	25.707.797.220	
Công ty CP Khoáng sản FECON Hải Đăng	Thuê xe	-	877.703.636

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Mua hàng	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ
Công ty Cổ phần FECON	Mua vật tư	28.973.901.476	140.115.443.047
	Thi công		1.300.041.600
	Dịch vụ khác		74.305.802
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	Mua cọc	20.989.489.250	147.672.274.584
	Mua vật tư, CCDC	2.676.160.049	4.737.670.509

6.2 Báo cáo bộ phận

Hiện nay, hoạt động chính của Công ty là sản xuất bê tông thành phẩm các loại, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

6.3 Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh Quý này so với Quý cùng kỳ năm trước

Chỉ tiêu	Quý IV.2019	Quý IV.2018	Thay đổi giữa Quý IV.2019 so với Quý IV.2018	
			Trị giá	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	137.680.258.559	243.464.231.571	(105.783.973.012)	-43%
Giá vốn hàng bán	122.396.260.054	210.455.289.830	(88.059.029.776)	-42%
Lãi gộp	15.283.998.505	33.008.941.741	(17.724.943.236)	-54%
Doanh thu hoạt động tài chính	66.505.216	132.336.415	(65.831.199)	-50%
Chi phí tài chính	2.866.367.851	3.351.193.427	(484.825.576)	-14%
Chi phí bán hàng	308.475.300	1.604.772.039	(1.296.296.739)	-81%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.095.844.444	11.690.365.853	(5.594.521.409)	-48%
Thu nhập khác	787.020.478	183.062.346	603.958.132	330%
Chi phí khác	637.071.439	36.770.963	600.300.476	1633%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.229.765.165	16.641.238.220	(10.411.473.055)	-63%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.948.980.335	13.305.769.534	(8.356.789.199)	-63%

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý IV.2019 giảm 63% so với quý cùng kỳ năm trước là do:

- Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ quý IV.2019 giảm 43% so với quý cùng kỳ, tương ứng giảm 105,7 tỷ đồng
- Chi phí tài chính quý IV.2019 giảm 14% so với quý cùng kỳ năm trước
- Chi phí quản lý doanh nghiệp quý IV.2019 giảm 48% so với quý cùng kỳ năm trước là do quý IV.2019 Công ty trích lập dự phòng phải thu cho các khoản nợ quá hạn.

6.4 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi công ty TNHH kiểm toán CPA Việt Nam – Thành viên hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo báo cáo tài chính công ty mẹ của kỳ kế toán kết thúc ngày 31.12.2018.

Hà Nam, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Người lập



Ngô Thị Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Vân

Giám đốc



Phạm Trung Thành